

Số: 324/QĐ-TMDL

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai đánh giá thực hiện
dự toán thu – chi ngân sách nhà nước Quý 2 năm 2025

TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 5689/QĐ-BGDĐT ngày 01/09/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

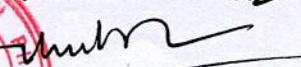
Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2025 của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội (kèm theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Kế toán trưởng và Trường các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính HN (để b/c);
- Lưu VT, TCHCQT.

HIỆU TRƯỞNG 

Trịnh Thị Thu Hà

Biểu số 02 - Ban hành theo thông tư số 90/2018/TT - BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính.

Đơn vị: Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội

Chương 599.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 2/ 2025

(Kèm theo Quyết định số 324/QĐ-TMDL ngày 14 tháng 07 năm 2025)

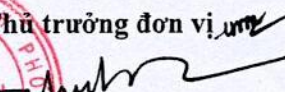
ĐV tính: triệu đồng

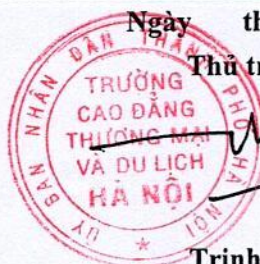
Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện quý 2 năm 2025	So sánh(%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I.	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh				
1	Số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh		1.180,73		- 34
1.1	Lệ phí tuyển sinh		3,60		
1.2	Phí				
1.3	Thu hoạt động tài chính		19,01		
1.4	Hoạt động SXKD, dịch vụ		1.158,12		
	Học phí hệ cao đẳng		703,85		
	Học phí hệ 9+		1,50		
	Thu khác (HBT L, KTX, ĐTNH)		428,77		
	LKĐT dịch vụ		24,00		
2	Chi từ nguồn thu (phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh) được để lại		8.990,08		39,16
2.1	Chi sự nghiệp		8.990,08		39,16
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		8.990,08		
-	Từ thu hoạt động tài chính		0,56		
-	Từ thu hoạt động sản xuất kinh doanh		8.989,52		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi phí quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
3.3	Thu khác				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		3.211,85		112
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		168,47		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.043,38		
-	Chi nghiệp vụ (QĐ53 - CSNT)		611,30		
-	Mua sắm, sửa chữa TSCĐ		2.087,51		
-	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp các công trình		344,56		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

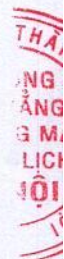
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi chương trình mục tiêu				
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
	(chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi chương trình mục tiêu				
	(chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Ngày tháng năm 2025

Thủ trưởng đơn vị 



Trịnh Thị Thu Hà



Biểu số 02 - Ban hành theo thông tư số 90/2018/TT - BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính.

Đơn vị: Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội

Chương 599.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 324/QĐ-TMDL ngày 14 tháng 07 năm 2025)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh(%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I.	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh				
1	Số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh		21.057,61		15
1.1	Lệ phí tuyển sinh		9,2		
1.2	Phí				
1.3	Thu hoạt động tài chính		38,41		
1.4	Hoạt động SXKD, dịch vụ		21.010,00		
-	Học phí hệ cao đẳng		19.869,81		
-	Học phí hệ song bằng (9+)		103,27		
-	Thu khác (HBTL, KTX, ĐTNH)		790,43		
-	LKĐT dịch vụ		171		
-	Trông xe máy, xe đạp sinh viên		75,49		
2	Chi từ nguồn thu (phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh) được để lại		16.898,85		20,5
2.1	Chi sự nghiệp		16.898,85		20,5
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		16.898,85		
-	Từ thu hoạt động tài chính		0,97		
-	Từ thu hoạt động sản xuất kinh doanh		16.897,88		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi phí quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
3.3	Thu khác				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				



1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		7.350,14		357
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		2964,6		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		4.385,54		
-	Chi nghiệp vụ, đào tạo bồi dưỡng (OĐ53 - CSNT)		689,92		
-	Mua sắm, sửa chữa TSCĐ		2.087,51		
-	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp các công trình		1608,11		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

THA
ONG
ANG
IG M
LIC
NÔ
★

8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi chương trình mục tiêu				
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
	(chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi chương trình mục tiêu				
	(chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Ngày tháng năm 2025

Thủ trưởng đơn vị *umy*



Trịnh Thị Thu Hà